

Số: /PA-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

PHƯƠNG ÁN

Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hén đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định 11/202/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 về việc sửa đổi bảng giá cây trồng,

vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514;

Căn cứ Nghị Quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn; số 3922/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 về việc chấp thuận cho phép các công trình dự án thực hiện trong năm 2020, cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 7390/STNMT-CSĐĐ ngày 26/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thu hồi và bồi thường GPMB dự án Đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 về việc kiện toàn Hội đồng BT GPMB dự án Đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Thông báo số 2153/TB-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện về việc Thông báo Kết luận của đồng chí Vũ Đức Kính, Chủ tịch UBND huyện về chủ trương thu hồi đất lúa GPMB thực hiện dự án Đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 và Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47, đoạn qua huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc xác định đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện;

Để có cơ sở trình UBND huyện phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án, Hội đồng bồi thường GPMB dự án đề nghị các phòng, ban theo chức năng nhiệm vụ thẩm định Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn

từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, với những nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 73 hộ gia đình.
- Số hộ có đất lúa bị thu hồi: 73 hộ gia đình.
- Số hộ tái định cư: Không.
- Số mồ mã phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 40.585,3 m² đất lúa.

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường Lúa:

- Áp dụng các Quyết định: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 và số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Áp dụng Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường Lúa 2 vụ, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất là 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa:

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 và Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh.

+ Giá đất bồi thường: 40.000 đ/m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000 đồng/m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000 đồng/m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một

khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

3.3 Bồi thường cây cối, hoa màu:

- Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

- Áp dụng Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 4.605.561.630 đồng.

Trong đó:

- Bồi thường hỗ trợ về đất:	1.623.412.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	2.435.118.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	253.800.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu:	202.926.500 đồng;
- Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	90.305.130 đồng.

(Chi tiết có dự toán kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III, năm 2021.

Kính trình UBND huyện phê duyệt để Hội đồng có cơ sở triển khai thực hiện các công việc tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Tài nguyên - Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GPMB

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Phú Quốc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN

Đường nối TP.Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hến đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Văn bản số: /PA-GPMB ngày tháng năm 2021 của Hội đồng BT GPMB dự án huyện Triệu Sơn)

STT	Số HS	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất thu hồi	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				Tổng (đồng)
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
XÃ THÁI HÒA							40.585,3	1.623.412.000	2.435.118.000	202.926.500	253.800.000	4.515.256.500
1	19	Lê Đình Bình	Thái Sơn	LUC	22	1338	342,2	13.688.000	20.532.000	1.711.000		62.401.500
				LUC	22	1349	252,1	10.084.000	15.126.000	1.260.500		
2	27	Bùi Ngọc Thơ	Thái Sơn	LUC	22	100	111,6	4.464.000	6.696.000	558.000		11.718.000
3	28	Lê Ngọc Kiên	Thái Minh	LUC	22	1072	60,8	2.432.000	3.648.000	304.000		6.384.000
4	29	Lê Văn Khang	Thái Minh	LUC	22	1012	527,7	21.108.000	31.662.000	2.638.500	18.000.000	147.843.000
				LUC	22	1059	708,9	28.356.000	42.534.000	3.544.500		
5	30	Nguyễn Thị Quang	Thái Minh	LUC	22	961	167,5	6.700.000	10.050.000	837.500		17.587.500
6	31	Vũ Kim Trọng	Thái Sơn	LUC	22	480	178,7	7.148.000	10.722.000	893.500		18.763.500
7	32	Vũ Ngọc Trần	Thái Sơn	LUC	22	339	760,2	30.408.000	45.612.000	3.801.000		79.821.000
8	33	Vũ Thị Chính	Thái Sơn	LUC	22	423	282,4	11.296.000	16.944.000	1.412.000		29.652.000
9	34	Vũ Trọng Cón	Thái Sơn	LUC	22	108	253,5	10.140.000	15.210.000	1.267.500		26.617.500
10	35	Vũ Trọng Dưa	Thái Minh	LUC	22	1075	450,9	18.036.000	27.054.000	2.254.500	3.600.000	96.934.500
				LUC	28	36	438,0	17.520.000	26.280.000	2.190.000		
11	36	Vũ Trọng Dón	Thái Minh	LUC	22	846	206,5	8.260.000	12.390.000	1.032.500		21.682.500
12	37	Vũ Trọng Hôn	Thái Sơn	LUC	22	338	132,2	5.288.000	7.932.000	661.000		75.442.500
				LUC	22	1297	242,7	9.708.000	14.562.000	1.213.500		
				LUC	22	1312	343,6	13.744.000	20.616.000	1.718.000		
13	38	Vũ Trọng Hào	Thái Sơn	LUC	22	279	74,5	2.980.000	4.470.000	372.500		7.822.500

14	39	Vũ Trọng Hải	Thái Sơn	LUC	22	1278	139,4	5.576.000	8.364.000	697.000	14.400.000	39.568.500
				LUC	22	1279	100,3	4.012.000	6.018.000	501.500		
15	40	Vũ Trọng Năm	Thái Sơn	LUC	22	66	923,2	36.928.000	55.392.000	4.616.000	7.200.000	104.136.000
16	41	Vũ Trọng Sức	Thái Sơn	LUC	22	1314	116,1	4.644.000	6.966.000	580.500	5.400.000	122.548.500
				LUC	22	1321	999,6	39.984.000	59.976.000	4.998.000		
17	42	Phạm Duy Dũng	Thái Sơn	LUC	22	1446	204,5	8.180.000	12.270.000	1.022.500		32.476.500
				LUC	22	233	34,4	1.376.000	2.064.000	172.000		
				LUC	22	825	70,4	2.816.000	4.224.000	352.000		
18	43	Vũ Trọng Tạo	Thái Sơn	LUC	22	519	1.459,7	58.388.000	87.582.000	7.298.500	9.000.000	162.268.500
19	44	Vũ Trọng Tuế	Thái Minh	LUC	22	962	226,5	9.060.000	13.590.000	1.132.500		38.808.000
				LUC	22	1007	143,1	5.724.000	8.586.000	715.500		
20	45	Vũ Trọng Thọ	Thái Sơn	LUC	22	144	741,8	29.672.000	44.508.000	3.709.000	10.800.000	88.689.000
21	46	Nguyễn Bá Tuần	Thái Sơn	LUC	22	706	1.217,5	48.700.000	73.050.000	6.087.500	10.800.000	196.986.000
				LUC	22	750	555,7	22.228.000	33.342.000	2.778.500		
22	47	Nguyễn Văn Lạc	Thái Minh	LUC	22	774	449,0	17.960.000	26.940.000	2.245.000		47.145.000
23	49	Vũ Hoài Thanh	Thái Sơn	LUC	22	535	285,7	11.428.000	17.142.000	1.428.500		29.998.500
24	50	Vũ Ngọc Quý	Thái Sơn	LUC	22	1265	274,1	10.964.000	16.446.000	1.370.500	9.000.000	49.341.000
				LUC	22	1270	40,7	1.628.000	2.442.000	203.500		
				LUC	22	1271	69,4	2.776.000	4.164.000	347.000		
25	51	Vũ Quốc Gia	Thái Minh	LUC	22	1118	81,8	3.272.000	4.908.000	409.000		21.042.000
				LUC	29	1412	118,6	4.744.000	7.116.000	593.000		
26	52	Vũ Quốc Triều	Thái Sơn	LUC	22	1332	173,0	6.920.000	10.380.000	865.000	7.200.000	74.725.500
				LUC	22	1337	470,1	18.804.000	28.206.000	2.350.500		
27	53	Vũ Thị Oanh	Thái Sơn	LUC	22	60	602,3	24.092.000	36.138.000	3.011.500	18.000.000	81.241.500
28	54	Vũ Trọng Định	Thái Sơn	LUC	22	479	42,0	1.680.000	2.520.000	210.000		4.410.000
29	56	Vũ Trọng Biện	Thái Minh	LUC	22	1027	261,6	10.464.000	15.696.000	1.308.000		27.468.000

30	57	Vũ Trọng Chuyên	Thái Minh	LUC	22	1079	152,9	6.116.000	9.174.000	764.500		16.054.500
31	58	Vũ Trọng Âm	Thái Sơn	LUC	22	59	15,5	620.000	930.000	77.500		1.627.500
32	59	Vũ Trọng Cường	Thái Sơn	LUC	22	142	146,9	5.876.000	8.814.000	734.500	7.200.000	45.640.500
				LUC	22	143	219,2	8.768.000	13.152.000	1.096.000		
33	60	Vũ Trọng Hùng	Thái Sơn	LUC	22	536	103,3	4.132.000	6.198.000	516.500		10.846.500
34	61	Vũ Trọng Khánh	Thái Sơn	LUC	22	37	100,3	4.012.000	6.018.000	501.500		10.531.500
35	62	Vũ Trọng Lùng	Thái Sơn	LUC	22	645	654,6	26.184.000	39.276.000	3.273.000		68.733.000
36	63	Vũ Trọng Máng	Thái Sơn	LUC	22	1291	180,7	7.228.000	10.842.000	903.500	10.800.000	157.170.000
				LUC	22	1295	1.085,2	43.408.000	65.112.000	5.426.000		
				LUC	22	1350	128,1	5.124.000	7.686.000	640.500		
37	64	Vũ Trọng Ngọc	Thái Sơn	LUC	22	686	402,4	16.096.000	24.144.000	2.012.000		42.252.000
38	65	Vũ Trọng Nguyễn	Thái Sơn	LUC	22	422	585,5	23.420.000	35.130.000	2.927.500		61.477.500
39	66	Vũ Trọng Úc	Thái Sơn	LUC	22	643	207,7	8.308.000	12.462.000	1.038.500		21.808.500
40	67	Vũ Trọng Phúc	Thái Sơn	LUC	22	1323	208,1	8.324.000	12.486.000	1.040.500	10.800.000	139.131.000
				LUC	22	1330	1.014,1	40.564.000	60.846.000	5.070.500		
41	68	Vũ Trọng Quyên	Thái Minh	LUC	22	726	140,9	5.636.000	8.454.000	704.500		14.794.500
42	70	Vũ Trọng Tâm (Á)	Thái Sơn	LUC	22	145	76,1	3.044.000	4.566.000	380.500		7.990.500
43	73	Vũ Trọng Thập (Lan)	Thái Sơn	LUC	22	36	1.223,9	48.956.000	73.434.000	6.119.500	14.400.000	142.909.500
44	74	Vũ Trọng Vong	Thái Sơn	LUC	22	1340	317,2	12.688.000	19.032.000	1.586.000		38.808.000
				LUC	22	1354	52,4	2.096.000	3.144.000	262.000		
45	75	Hoàng Văn Nhân	Thái Minh	LUC	28	218	179,5	7.180.000	10.770.000	897.500		18.847.500
46	76	Hoàng Văn Trại	Thái Minh	LUC	28	177	15,7	628.000	942.000	78.500		28.150.500
				LUC	28	349	252,4	10.096.000	15.144.000	1.262.000		
47	77	Lê Đăng Bình	Thái Minh	LUC	28	255	443,3	17.732.000	26.598.000	2.216.500	10.800.000	176.133.000
				LUC	28	306	1.058,2	42.328.000	63.492.000	5.291.000		
				LUC	29	144	73,1	2.924.000	4.386.000	365.500		

48	78	Lê Thị Lài	Thái Minh	LUC	28	216	1.086,2	43.448.000	65.172.000	5.431.000	7.200.000	121.251.000
49	79	Lê Thị Thông	Thái Minh	LUC	28	350	1.193,0	47.720.000	71.580.000	5.965.000	3.600.000	128.865.000
50	80	Lê Văn Chiến	Thái Minh	LUC	28	166	0,4	16.000	24.000	2.000		42.000
51	82	Nguyễn Văn Lục	Thái Minh	LUC	28	253	1.095,4	43.816.000	65.724.000	5.477.000	12.600.000	127.617.000
52	83	Nguyễn Xuân Ngát	Thái Minh	LUC	28	113	702,1	28.084.000	42.126.000	3.510.500	9.000.000	82.720.500
53	84	Nguyễn Xuân Toàn	Thái Minh	LUC	28	1150	151,6	6.064.000	9.096.000	758.000	5.400.000	44.943.000
				LUC	29	206	225,0	9.000.000	13.500.000	1.125.000		
54	85	Nguyễn Xuân Tích	Thái Minh	LUC	28	258	308,7	12.348.000	18.522.000	1.543.500	3.600.000	97.722.000
				LUC	29	130	587,7	23.508.000	35.262.000	2.938.500		
55	86	Vũ Trọng Hào	Thái Minh	LUC	28	256	485,5	19.420.000	29.130.000	2.427.500		50.977.500
56	87	Vũ Trọng Hội	Thái Minh	LUC	28	114	326,4	13.056.000	19.584.000	1.632.000		85.291.500
				LUC	28	215	485,9	19.436.000	29.154.000	2.429.500		
57	88	Vũ Trọng Lãi	Thái Minh	LUC	28	259	61,9	2.476.000	3.714.000	309.500		91.192.500
				LUC	29	129	806,6	32.264.000	48.396.000	4.033.000		
58	89	Vũ Trọng Ngoãn	Thái Minh	LUC	28	168	1.105,1	44.204.000	66.306.000	5.525.500	9.000.000	125.035.500
59	90	Nguyễn Xuân Gân	Thái Minh	LUC	28	35	880,8	35.232.000	52.848.000	4.404.000		92.484.000
60	92	Vũ Thị Tong	Thái Minh	LUC	28	353	289,2	11.568.000	17.352.000	1.446.000	1.800.000	32.166.000
61	93	Vũ Trọng Tiên	Thái Minh	LUC	28	1385	204,5	8.180.000	12.270.000	1.022.500	5.400.000	43.452.000
				LUC	28	1387	157,9	6.316.000	9.474.000	789.500		
62	94	Vũ Trọng Trọng	Thái Minh	LUC	28	1394	754,5	30.180.000	45.270.000	3.772.500		79.222.500
63	95	Vũ Trọng Vinh	Thái Minh	LUC	28	1376	282,5	11.300.000	16.950.000	1.412.500		38.629.500
				LUC	29	160	85,4	3.416.000	5.124.000	427.000		
64	96	Vũ Trọng Vương	Thái Minh	LUC	29	205	792,2	31.688.000	47.532.000	3.961.000	7.200.000	90.381.000
65	97	Hà Quang Hùng	Thái Minh	LUC	29	1410	717,7	28.708.000	43.062.000	3.588.500		75.358.500
66	98	Hoàng Khắc Bình	Thái Minh	LUC	29	165	519,4	20.776.000	31.164.000	2.597.000		112.623.000
				LUC	29	166	481,3	19.252.000	28.878.000	2.406.500		
				LUC	29	1417	71,9	2.876.000	4.314.000	359.500		

